

BIỂU SỐ LIỆU
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 01 NĂM 2024
TỈNH HÀ TĨNH

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 01 năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /01/2024)

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng				
Lúa đông xuân	Ha	15.659	9.316	59,49
Ngô	Ha	5.237	4.994	95,36
Khoai lang	Ha	1.302	1.238	95,08
Lạc	Ha	9	10	109,46
Rau các loại	Ha	4.892	4.819	98,51

2. Chăn nuôi đến ngày 31 tháng 01 năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /01/2024)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Gia súc (con)			
Trâu	67.650	67.010	99,05
Bò	168.500	167.515	99,42
Trong đó: Bò sữa	2.148	2.082	96,93
Lợn	396.396	401.150	101,20
Gia cầm (nghìn con)	10.010	10.187	101,77
Trong đó: Gà	8.360	8.450	101,08

3. Lâm nghiệp

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /01/2024)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01 năm 2023	Ước tính tháng 01 năm 2024	Tháng 01 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	457	467	102,19
Sản lượng gỗ khai thác	Nghìn m3	19,98	20,53	102,75
Sản lượng củi khai thác	Nghìn Ste	21,34	20,37	95,46
Số vụ cháy rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	-	-	-
Diện tích rừng bị cháy (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	-	-	-
Số vụ phá rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	3	4	133,33
Diện tích rừng bị phá (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	2,39	0,24	9,97
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	265	260	98,11

4. Sản lượng thủy sản

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /01/2024)

	Thực hiện tháng 01 năm 2023 (Tấn)	Ước tính tháng 01 năm 2024 (Tấn)	Tháng 01 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	4.791	4.872	101,68
Cá	2.808	2.852	101,57
Tôm	310	312	100,48
Thủy sản khác	1.673	1.708	102,10
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	919	914	99,46
Cá	615	602	97,89
Tôm	107	113	105,61
Thủy sản khác	197	199	101,02
Sản lượng thủy sản khai thác	3.872	3.958	102,21
Cá	2.193	2.250	102,60
Tôm	203	199	97,78
Thủy sản khác	1.476	1.509	102,25

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /01/2024)

	Thực hiện năm 2023 so với năm 2022	Ước tính tháng 01 năm 2024 so với tháng trước	Ước tính tháng 01 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	107,28	103,32	117,31
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>			
Khai khoáng	109,65	84,92	175,51
Khai thác quặng kim loại	76,39	72,83	127,68
Khai khoáng khác	112,08	85,46	178,04
Công nghiệp chế biến, chế tạo	106,32	102,71	115,43
Sản xuất chế biến thực phẩm	102,39	91,90	92,33
Sản xuất đồ uống	106,74	93,04	153,44
Dệt	96,83	92,08	125,63
Sản xuất trang phục	83,20	115,83	125,78
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	116,80	98,19	186,35
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	91,22	101,33	101,33
In, sao chép bản ghi các loại	86,71	53,97	97,14
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	99,36	102,23	112,90
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	109,24	57,34	83,25
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	91,06	96,91	137,41
Sản xuất kim loại	107,36	103,90	114,01
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	112,86	104,84	135,37
Sản xuất thiết bị điện	-	139,42	-

	Thực hiện năm 2023 so với năm 2022	Ước tính tháng 01 năm 2024 so với tháng trước	Ước tính tháng 01 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	94,94	112,24	137,11
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	113,71	109,01	125,88
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	113,71	109,01	125,88
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	103,95	102,45	117,87
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	103,79	102,73	121,42
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	105,45	100,01	93,49

6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /01/2024)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 12 năm 2023	Ước tính tháng 01 năm 2024	Tháng 01 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 01 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	660	500	75,73	217,39
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	71	50	70,03	89,29
Đá xây dựng khác	1000 M ³	243	204	83,93	190,89
Mực đông lạnh	Tấn	12	12	101,18	34,29
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	484	-	-	-
Thức ăn cho gia súc	Tấn	850	868	102,02	79,91
Bia đóng lon	1000 Lít	7.326	6.816	93,04	153,44
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	543	500	92,08	125,63
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 Tấn	58	56	95,64	185,14
Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn	1000 Tấn	244	250	102,23	112,90
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	23.465	13.455	57,34	83,25
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	3.579	3.593	100,38	90,18
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	43.192	37.068	85,82	139,48
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	1000 Tấn	407	425	104,47	113,31

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 12 năm 2023	Ước tính tháng 01 năm 2024	Tháng 01 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 01 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Ắc quy bằng ion lithi	1000 Kwh	24	34	139,42	-
Điện sản xuất	Triệu KWh	717	782	109,04	126,99
Điện thương phẩm	Triệu KWh	112	122	109,17	108,66
Nước uống được	1000 M ³	2.379	2.134	89,68	116,42
Nước không uống được	1000 M ³	1.894	1.950	102,96	121,50
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	8.213	8.218	100,06	91,85

7. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /01/2024)

	Thực hiện tháng 12 năm 2023 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 01 năm 2024 (Tỷ đồng)	Tháng 01 năm 2024 so với kế hoạch năm 2024 (%)	Tháng 01 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	934,17	219,39	4,89	82,27
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	793,15	150,91	5,59	72,26
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	234,78	51,02	5,56	73,84
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	59,67	20,05	7,80	162,65
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	432,65	99,89	7,68	71,47
Vốn nước ngoài (ODA)	125,72	-	-	-
Xổ số kiến thiết	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	115,68	59,57	4,28	112,51
Vốn cân đối ngân sách huyện	115,68	59,57	4,28	112,51
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	115,68	59,57	5,19	112,51
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	25,34	8,91	2,30	182,78
Vốn cân đối ngân sách xã	25,34	8,91	2,30	182,78
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	25,34	8,91	2,30	182,78
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-

8. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /01/2024)

	Thực hiện tháng 12 năm 2023 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 01 năm 2024 (Tỷ đồng)	Tháng 01 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 01 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	5.892,21	6.232,72	105,78	118,44
<i>Phân theo nhóm hàng</i>				
Lương thực, thực phẩm	2.582,53	2.835,66	109,80	114,97
Hàng may mặc	362,97	386,19	106,39	120,62
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	774,02	811,94	104,90	146,43
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	31,60	29,98	94,87	85,40
Gỗ và vật liệu xây dựng	345,62	327,72	94,82	153,37
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	453,47	491,03	108,28	146,72
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	128,25	118,96	92,76	58,75
Xăng, dầu các loại	550,72	524,36	95,21	92,16
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	101,90	105,51	103,54	107,76
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	126,16	128,66	101,99	151,24
Hàng hóa khác	298,61	329,84	110,46	131,24
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	136,36	142,87	104,77	108,13

9. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /01/2024)

	Thực hiện tháng 12 năm 2023 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 01 năm 2024 (Tỷ đồng)	Tháng 01 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 01 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	647,43	661,34	102,15	128,74
Dịch vụ lưu trú	13,37	11,93	89,29	61,05
Dịch vụ ăn uống	634,06	649,41	102,42	131,42
Du lịch lữ hành	2,79	3,03	108,62	147,56
Dịch vụ tiêu dùng khác	414,68	416,03	100,33	110,79

10. Hoạt động lưu trú, du lịch, lữ hành

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /01/2024)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 12 năm 2024	Ước tính tháng 01 năm 2024	Tháng 01 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 01 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Dịch vụ lưu trú					
1. Lượt khách phục vụ	Lượt khách	83.868	75.135	89,59	63,19
- Lượt khách ngủ qua đêm	"	38.740	34.540	89,16	67,25
+ Khách quốc tế	"	690	615	89,13	73,65
+ Khách trong nước	"	38.050	33.925	89,16	67,14
- Lượt khách trong ngày	"	45.128	40.595	89,96	60,10
2. Ngày khách phục vụ	Ngày khách	73.228	65.447	89,37	65,81
- Khách quốc tế	"	2.172	2.158	99,36	46,89
- Khách trong nước	"	71.056	63.289	89,07	66,72
II. Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch					
		-	-	-	-
1. Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	1.331	1.447	108,72	263,09
- Lượt khách quốc tế	"	90	98	108,89	-
- Lượt khách trong nước	"	1.210	1.315	108,68	248,11
- Lượt khách VN ra NN	"	31	34	109,68	170,00
2. Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	4.062	4.424	108,91	285,42
- Ngày khách quốc tế	"	205	225	109,76	-
- Ngày khách VN đi trong nước	"	3.670	3.995	108,86	271,77
- Ngày khách VN ra NN	"	187	204	109,09	255,00

11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /01/2024)

	Chỉ số giá tháng 01 năm 2024 so với:		
	Kỳ gốc năm 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	110,44	101,84	100,39
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	115,20	103,22	100,64
Trong đó:			
Lương thực	131,98	115,70	101,66
Thực phẩm	113,80	100,46	100,12
Ăn uống ngoài gia đình	110,72	107,66	102,27
Đồ uống và thuốc lá	109,72	101,73	100,11
May mặc, giày dép và mũ nón	110,51	101,50	100,60
Nhà ở và vật liệu xây dựng	108,24	97,91	100,47
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,75	100,32	100,10
Thuốc và dịch vụ y tế	110,10	107,52	100,00
Giao thông	105,82	100,12	100,36
Bưu chính viễn thông	97,09	98,17	100,00
Giáo dục	120,79	102,19	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	107,17	104,66	99,83
Hàng hóa và dịch vụ khác	111,67	105,55	100,84
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	161,66	117,56	102,29
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	106,51	104,29	100,57

12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /01/2024)

	Thực hiện tháng 12 năm 2023 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 01 năm 2024 (Tỷ đồng)	Tháng 01 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 01 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	655,11	640,47	97,77	127,26
Vận tải hành khách	110,80	128,30	115,79	148,86
Đường bộ	110,74	128,23	115,80	149,07
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,06	0,07	104,76	40,77
Đường hàng không	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	428,37	392,49	91,63	123,42
Đường bộ	428,21	392,33	91,62	123,53
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,162	0,164	101,23	39,73
Đường hàng không	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	111,45	114,53	102,77	130,18
Bưu chính chuyển phát	4,49	5,15	114,55	46,35

13. Vận tải hành khách và hàng hoá

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /01/2024)

	Thực hiện tháng 12 năm 2023	Ước tính tháng 01 năm 2024	Tháng 01 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 01 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1.165,80	1.237,32	106,14	113,73
Đường bộ	1.150,54	1.221,55	106,17	114,62
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	15,26	15,77	103,35	70,98
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	217,41	231,02	106,26	111,12
Đường bộ	217,39	231,00	106,26	111,13
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,018	0,019	104,26	62,77
Hàng không	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	4.416,62	4.128,56	93,48	118,28
Đường bộ	4.414,77	4.126,56	93,47	118,66
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1,85	2,00	108,11	15,39
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	134,15	129,84	96,79	120,12
Đường bộ	134,11	129,79	96,78	120,22
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,05	0,05	107,34	37,39
Hàng không	-	-	-	-

14. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /01/2024)

	Thực hiện tháng 12 năm 2023 (Triệu USD)	Ước tính tháng 01 năm 2024 (Triệu USD)	Tháng 01 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 01 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Kim ngạch Xuất khẩu	189,96	196,50	103,44	96,72
<i>Một số mặt hàng xuất khẩu</i>				
Thủy sản	-	0,20	-	68,97
Chè	0,23	0,60	260,87	200,00
Dăm gỗ	4,85	5,00	103,09	71,84
Hàng dệt và may mặc	1,28	1,60	125,00	213,33
Xơ, sợi dệt các loại	0,90	0,50	55,56	416,67
Thép, phôi thép	174,27	175,40	100,65	96,41
- Xuất khẩu từ FHS	178,93	181,95	101,69	96,22
Kim ngạch Nhập khẩu	379,57	350,50	92,34	146,86
- Nhập khẩu từ Formosa	199,75	190,80	95,52	89,08

15. Trật tự, an toàn xã hội

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /01/2024)

	Đơn vị tính	Sơ bộ tháng 01 năm 2024	Tháng 01 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 01 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông				
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	41	97,62	164,00
Đường bộ	"	40	95,24	160,00
Đường sắt	"	1	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
Số người chết	Người	16	94,12	80,00
Đường bộ	"	16	94,12	80,00
Đường sắt	"	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
Số người bị thương	Người	41	151,85	455,56
Đường bộ	"	41	151,85	455,56
Đường sắt	"	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
Cháy, nổ				
Số vụ cháy, nổ	Vụ	1	33,33	11,11
Số người chết	Người	-	-	-
Số người bị thương	"	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Tr.đồng	1	2,50	1,11